

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2019/DS-ST

Ngày: 10-12-2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản và Tranh chấp về họ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cầm Văn Nam.

2. Bà Tăng Thị Nhật Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: ông Trần Thanh Hoàng - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2019, về tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản; Tranh chấp về họ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm: 1965

Địa chỉ: Số nhà 208/3 đường Nguyễn Văn Cừ, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Số nhà 233/65 đường Bùi Thị X, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn:

1. Bà Lê Kim Y, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà 160C/30, đường Nguyễn Văn C, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà 11 đường Nguyễn Lương B, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ông Hoàng Nghĩa D, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số nhà 160C/30, đường Nguyễn Văn C, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Nam H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà 233/65 đường Bùi Thị X, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn K, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Số nhà 233/65 đường Bùi Thị X, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông K và Bà Y có mặt tại phiên tòa; Ông D vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/8/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn K trình bày:

Do có mối quan hệ đồng nghiệp thân thiết và cùng quê với nhau nên từ năm 2014 đến năm 2015 bà Nguyễn Thị O có cho vợ chồng Bà Y Ông D vay tiền nhiều lần cụ thể: Ngày 20/6/2014 vay 45.000.000đ; ngày 10/9/2015 vay 50.000.000đ; ngày 21/12/2015 vay 5.000.000đ. Khi cho vay hai bên thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng, khi nào Bà O đòi nợ thì sẽ báo trước cho vợ chồng Bà Y Ông D 10 ngày. Từ khi cho vay cho đến tháng 3/2018 thì Bà Y, Ông D có trả tiền lãi cho vợ chồng Bà O nhưng Bà O không nhớ rõ số tiền lãi Bà Y đã trả được bao nhiêu vì có tháng Ông D, Bà Y trả tiền lãi, có tháng thì không trả. Còn tiền vay gốc thì Ông D, Bà Y chưa trả cho vợ chồng Bà O được đồng nào. Khi vay tiền thì Bà Y là người trực tiếp hỏi vay của vợ chồng Bà O và ký giấy vay tiền. Cũng trong thời gian này Bà O còn tham gia chơi nhiều dây hụi, họ do Bà Y làm chủ. Trong quá trình giao dịch chơi hụi thì Bà O là người hốt hụi chót của dây hụi 5.000.000đ áp thảo tháng 04/2018 được số tiền 154.320.000đ và Bà O đồng ý chuyển số tiền hốt hụi này thành tiền cho Bà Y vay để lấy lãi. Như vậy, tổng cộng số tiền vay vợ chồng Bà Y còn nợ Bà O là 254.320.000đ. Ngoài ra, Bà Y còn nợ Bà O số tiền của các khoản hụi khác là 60.595.000đ.

Đến tháng 11/2018 do vợ chồng Bà Y Ông D bị bế nợ không có khả năng trả tiền cho vợ chồng Bà O nên giữa hai bên đã đối chiếu và chốt lại số tiền nợ vào ngày 02/11/2018. Cùng ngày Bà Y đã viết giấy nợ tiền và xác nhận còn nợ Bà O

số tiền tổng cộng là 314.915.000đ (trong đó có 254.320.000đ tiền vay và 60.595.000đ tiền nợ hui). Hai bên đã hủy bỏ các giấy tờ vay và hui trước đó, thống nhất viết lại giấy nợ tiền mới ngày 02/11/2018. Vợ chồng Bà O đã đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng Bà Y Ông D vẫn không chịu trả nợ. Nay ông yêu cầu bà Lê Kim Y và ông Hoàng Nghĩa D phải trả cho vợ chồng Bà O, Ông H số tiền 314.915.000đ, trong đó có 254.320.000đ tiền vay và 60.595.000đ tiền hui, không yêu cầu vợ chồng Bà Y Ông D trả tiền lãi nữa.

Các lời khai của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Kim Y trình bày:

Bà hoàn toàn thống nhất với các lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn K. Bà thừa nhận còn nợ vợ chồng Bà O số tiền 314.915.000đ, trong đó có 254.320.000đ tiền vay và 60.595.000đ tiền hui. Do thời gian vay và chơi hui diễn ra trong thời gian dài, quá trình vay và chơi hui bà có viết giấy từng lần, có lúc nhập tiền huê vào thành tiền vay và bà đã viết giấy gộp các khoản vay và nợ hui lại để tiện theo dõi, do vậy các giấy tờ theo dõi tiền hui và tiền vay giữa bà và Bà O cung cấp cho Tòa án có khác nhau. Đến ngày 02/11/2018 bà không có khả năng trả tiền cho Bà O nữa nên giữa bà và Bà O đã đối chiếu các khoản vay và nợ hui để chốt lại nợ. Cùng ngày, giữa bà và vợ chồng Bà O đã thống nhất hủy bỏ các giấy tờ vay, giấy tờ hui trước đó và viết lại thành một giấy nợ tiền mới để chốt lại các khoản nợ tổng cộng là 314.915.000đ. Giấy nợ tiền ngày 02/11/2018 (bản gốc) do Bà O giao nộp cho Tòa án đúng là do bà viết và ký tên. Tuy nhiên, đây là nợ riêng của bà không liên quan gì đến Ông D nên bà đồng ý trả cho vợ chồng Bà O số tiền vay gốc và tiền nợ hui tổng cộng là 314.915.000đ (ba trăm mười bốn triệu chín trăm mười lăm ngàn đồng). Trong quá trình vay, bà đã trả cho Bà O được một khoản tiền lãi nhưng nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K trình bày:

Ông Trần Nam H thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị O. Ông yêu cầu vợ chồng Bà Y Ông D trả cho vợ chồng Ông H Bà O số tiền vay và tiền nợ hui 314.915.000đ (ba trăm mười bốn triệu chín trăm mười lăm ngàn đồng), ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Bà Y và Ông D vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07 tháng 11 năm 2019. Do vậy Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Nghĩa D vắng mặt.

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thống nhất với các tài liệu, chứng cứ của hai bên đã giao nộp cho Tòa án và không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định, Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Về giải quyết vụ án: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện đòi số tiền vay và nợ họ 314.915.000đ của Ông H Bà O đối với Ông D Bà Y là có căn cứ chấp nhận. Buộc Ông D có nghĩa vụ liên đới cùng Bà Y trả số tiền trên cho vợ chồng Ông H Bà O. Ông D và Bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn là ông Hoàng Nghĩa D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ông Hoàng Nghĩa D và bà Lê Kim Y phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà số tiền vay và nợ hui, họ 314.915.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại văn bản “Giấy nhận nợ” bản gốc viết tay ngày 02/11/2018 do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án có nội dung thể hiện: Bà Lê Kim Y có nợ bà Nguyễn Thị O tổng số tiền vay các đợt 254.320.000đ, tiền hồi huê và tiền huê tháng 9/2018 là 60.595.000đ. Theo nội dung giấy nhận nợ này cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Bà Y đã thừa nhận còn nợ vợ chồng Bà O số tiền vay và tiền nợ hui tổng cộng là 314.915.000đ. Như vậy, căn cứ vào “Giấy nhận nợ” ngày 02/11/2018 cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của Bà Y, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để khẳng định việc Bà Y có vay và chơi hui (họ) và còn nợ số tiền 314.915.000đ của vợ chồng Bà O là hoàn toàn có thật.

Xét lời khai của Bà Y cho rằng đây là nợ riêng của bà vì bà đã dùng các khoản tiền này vào việc chi trả cho những thành viên tham gia các dây họ, trả tiền lãi cho nhiều người khác và dùng các khoản tiền này để chữa bệnh cho mẹ ruột và cháu của bà chứ không liên quan đến Ông D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Phía Bà

Y làm chủ các dây họ và giao dịch vay tiền của nhiều người trong rất nhiều năm, có nhiều người tham gia, các kỳ mở họ hàng tháng và vay mượn tiền chủ yếu tại nhà của vợ chồng Bà Y và Ông D. Tại phiên tòa Bà Y thừa nhận việc bà chơi họ và vay tiền của nhiều người thì Ông D có biết nhưng Ông D không liên quan. Bà và Ông D đã sống mỗi người một nơi từ tháng 10 năm 2018 cho đến nay. Tuy nhiên, thấy rằng ngoài vợ chồng Ông H Bà O khởi kiện vợ chồng Bà Y Ông D trong vụ án này thì còn nhiều người khác cùng tham gia các dây họ với Bà O cũng khởi kiện vợ chồng Bà Y Ông D về việc đòi tiền nợ họ trong các vụ án khác. Ông D đã thừa nhận có biết việc Bà Y làm chủ họ và vay mượn tiền của nhiều người nhưng ông không có ý kiến, Bà Y thu tiền của các con họ về để chữa bệnh liên quan đến việc sinh con của Bà Y và ông cũng đồng ý có trách nhiệm cùng Bà Y trả số tiền nợ họ đó (Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 44/2018/QĐST-DS ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B). Mặt khác, vào thời điểm Bà Y giao dịch vay mượn tiền và mở các dây họ thì Bà Y và Ông D vẫn còn là vợ chồng và đang sống chung nhà. Do đó Bà Y cho rằng việc Bà Y chơi họ và vay mượn tiền của người khác không liên quan đến Ông D và Bà Y không dùng số tiền trên vào mục đích sinh hoạt gia đình là không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của Bà Y và Ông D phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ vào Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014 xác định đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng Ông D, Bà Y. Do vậy, buộc Ông D phải chịu trách nhiệm liên đới cùng Bà Y trả số tiền 314.915.000đ cho nguyên đơn là có căn cứ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, Bà Y có trình bày về số tiền lãi bà đã trả cho Bà O nhưng bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Ông D và Bà Y phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị O đối với ông Hoàng Nghĩa D và bà Lê Kim Y về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản; tranh chấp nợ họ.

Buộc vợ chồng bà Lê Kim Y và ông Hoàng Nghĩa D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị O và ông Trần Nam H số tiền 314.915.000đ (ba trăm mười bốn triệu chín trăm mười lăm ngàn đồng) trong đó có số tiền vay gốc 254.320.000đ và 60.595.000đ tiền nợ họ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị O số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.873.000đ (bảy triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0005618 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bà Lê Kim Y và ông Hoàng Nghĩa D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.745.750đ (mười lăm triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- + Các đương sự;
- + VKSND thành phố B;
- + T.H.A thành phố B;
- + TAND tỉnh Lâm Đồng;
- + Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền